

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2022/KDTM-PT**
Ngày: 28-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ

Ông Võ Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Bình – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLPT-KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2022, Quyết định ngừng phiên tòa số 18/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 73/TB-TA ngày 13 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần vật liệu xây dựng T.

Địa chỉ trụ sở: đường B, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Thu O – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Trung H – Tổng Giám đốc (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2020).

- Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1981 và bà Phan Thị Ánh D, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: đường B, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/8/2022) – bà H có mặt, bà D vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH bê tông P.

Địa chỉ trụ sở: ấp A, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N – Giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá H1, sinh năm 1988

Địa chỉ: đường A, phường B, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2022) – có mặt

Người kháng cáo: Công ty TNHH bê tông P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H, ông Phạm Văn T trình bày:

Trong các ngày 01/02/2019, ngày 14/3/2019 và ngày 01/4/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 166/2019/HĐKT/TGN kèm theo các Phụ lục hợp đồng kinh tế số 88/2019/PLHĐ/TGN ngày 01/02/2019, số 105/2019/PLHĐ/TGN ngày 01/02/2019, số 97/2019/PLHĐ/TGN ngày 28/02/2019, số 121/2019/PLHĐ/TGN ngày 09/03/2019, số 123/2019/PLHĐ/TGN ngày 09/03/2019, số 147/2019/PLHĐ/TGN ngày 09/03/2019, số 92/2019/PLHĐ/TGN ngày 11/03/2019, số 104/2019/PLHĐ/TGN ngày 13/03/2019, số 200/2019/PLHĐ/TGN ngày 01/04/2019, số 129/2019/PLHĐ/TGN ngày 02/04/2019, số 155/2019/PLHĐ/TGN ngày 10/04/2019, số 170/2019/PLHĐ/TGN ngày 13/04/2019, số 168/2019/PLHĐ/TGN ngày 24/04/2019, số 171/2019/PLHĐ/TGN ngày 25/04/2019, số 172/2019/PLHĐ/TGN ngày 26/04/2019, số 220/2019/PLHĐ/TGN ngày 28/04/2019, số 201/2019/PLHĐ/TGN ngày 29/04/2019, số 174/2019/PLHĐ/TGN ngày 02/05/2019, số 277/2019/PLHĐ/TGN ngày 01/07/2019, Hợp đồng số 184/2019/HĐKT/TGN, Hợp đồng số 186/2019/HĐKT/TGN và Hợp đồng nguyên tắc cung cấp bê tông số 390/2019/HĐNT/TGN (đính kèm bảng báo giá) về việc cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ thi công công trình.

Hai bên thỏa thuận, nguyên đơn cung cấp dịch vụ Bê tông thương phẩm được sản xuất tại nhà máy của Công ty T, giá từ 1.020.000đ đến 1.170.000đ/m³; cung cấp dịch vụ bơm bê tông giá hàng hóa, giá dịch vụ từ 2.700.000đ/m³ đến 3.300.000đ/m³. Bên bị đơn thông báo cho bên nguyên đơn lịch cung cấp bê tông trước ít nhất 24 giờ và sẽ xác nhận lịch cung cấp chính xác trước 08 giờ cho mỗi đợt đổ bê tông và bị đơn phải cử cán bộ kỹ thuật và thi công sẵn sàng tiếp nhận bê tông đúng giờ theo kế hoạch. Khối lượng thi công làm căn cứ thanh toán giữa hai bên được xác định theo khối lượng cung cấp thực tế được đại diện hai bên xác

nhận. Căn cứ vào mỗi đợt đặt hàng bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 100% trước khi cấp bê tông.

Từ khi giao kết hợp đồng, Công ty T đã cấp bê tông cho Công ty P và xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty P làm cơ sở thanh toán, với tổng số tiền hàng đã cấp tính theo đơn giá trên hợp đồng là 7.327.019.000đ. Tính đến ngày nộp đơn khởi kiện 19/10/2020, Công ty P đã thanh toán cho Công ty T với tổng số tiền là 6.058.805.000 đồng. Số tiền còn lại mà Công ty P chưa thanh toán cho Công ty T là 1.268.214.000 đồng. Nay, Công ty T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai buộc Công ty P phải thanh toán cho Công ty T số tiền nợ gốc là 1.268.214.000đ và tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất 1.125%/tháng (tương đương 13.5%/năm) tính từ 23/11/2019 đến ngày 28/02/2022 là 27 tháng 05 ngày = 387.597.904đ. Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi trả chậm thanh toán tạm tính đến ngày 28/02/2022 là 1.655.811.904đ. Thanh toán một lần ngay sau khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn Công ty TNHH Bê Tông P do ông Nguyễn Văn L là đại diện theo pháp luật trình bày:

Bị đơn thừa nhận hai bên ký hợp đồng và có nợ nhưng không xác định được số nợ cụ thể. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý vì nguyên đơn giả chữ ký vào 02 phiếu giao nhận hàng ngày 03/8/2019. Chữ ký tại phần người nhận không phải chữ ký của phía bị đơn nhận hàng. Nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng nhưng không giao hàng. Yêu cầu nguyên đơn cung cấp phiếu giao nhận bê tông có chữ ký và ghi rõ họ tên, bị đơn không thừa nhận phiếu giao nhận bê tông mà thiếu chữ ký của ông L.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần vật liệu xây dựng T, buộc bị đơn Công ty TNHH bê tông P phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.655.812.000đ, trong đó nợ gốc là 1.268.214.000đ, tiền lãi tính đến ngày 28/02/2022 là 387.598.000đ. Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, việc thi hành bản án của Tòa án và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 11 tháng 3 năm 2022, bị đơn Công ty TNHH bê tông P kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc hủy bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm căn cứ vào tờ xác nhận khối lượng giả chữ ký của giám đốc Công ty TNHH bê tông P làm căn cứ xét xử là trái quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi do chậm thanh toán, theo đó chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán kể từ ngày 18/12/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 28/02/2022.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

+ Về kháng cáo:

Hai bên thừa nhận các hợp đồng đã ký, việc thanh toán không theo thỏa thuận tại hợp đồng trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Bị đơn cho rằng có hai phiếu giao hàng nguyên đơn cung cấp giả chữ ký của bị đơn là không có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cung cấp bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào các quý 2, 3 và 4 năm 2019 với số tiền là 4.867.520.569đ, thấp hơn 1.272.556.591đ so với kê khai tại cơ quan thuế, không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác để xem xét, đánh giá trong khi cho rằng không nhận được số hóa đơn còn lại không có trong bảng kê.

Tổng số tiền theo các hóa đơn nguyên đơn xuất cho bị đơn là 7.327.019.000đ, nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán 6.058.805.000đ, còn nợ lại số tiền 1.268.214.000đ. Bị đơn thừa nhận còn nợ tiền của nguyên đơn nhưng không xác định được số tiền còn nợ là bao nhiêu, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến việc trả nợ. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán nguyên đơn tiền mua hàng còn nợ là 1.268.214.000đ và tiền lãi chậm trả là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu về thời điểm tính lãi chậm trả, có lợi cho bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn Công ty TNHH bê tông P gửi đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bà Phan Thị Ánh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tranh chấp: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn thừa nhận có ký các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng theo như nguyên đơn trình bày. Bị đơn thừa nhận còn nợ tiền mua hàng của nguyên đơn nhưng không xác định được số nợ cụ thể, hai bên không có đối chiếu công nợ. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng nguyên đơn xuất hóa đơn nhưng không giao hàng, chữ ký tại 02 phiếu nhận hàng ngày 03/8/2019 không phải của ông Nguyễn Văn L (là giám đốc, đại diện theo pháp luật của bị đơn tại giai đoạn xét xử sơ thẩm) nhưng ông L không yêu cầu trưng cầu giám định, đồng thời ông L không thừa nhận phiếu nhận hàng mà thiếu chữ ký của ông L.

[3] Về kháng cáo:

[3.1] Tại các hợp đồng đã ký hai bên đều thỏa thuận bị đơn phải thanh toán đủ tiền trước khi nguyên đơn cung cấp bê tông nhưng thực tế hai bên không thực hiện theo thỏa thuận này, thể hiện qua việc nguyên đơn cung cấp bê tông cho bị đơn kể từ ngày 15/02/2019 nhưng đến thời điểm ngày 01/4/2019 bị đơn mới thanh toán lần đầu cho nguyên đơn, việc này diễn ra trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Đồng thời, bị đơn thanh toán tiền cho nguyên đơn nhiều lần mà không căn cứ theo từng đợt nhận hàng, số tiền bị đơn thanh toán cho nguyên đơn cũng không theo hóa đơn cụ thể nào. Cũng tại các hợp đồng các bên có thỏa thuận trường hợp trong hợp đồng không quy định cụ thể tên người đại diện ký phiếu và ký xác nhận khối lượng tại công trình thì mặc nhiên hiểu rằng những người đặt bút ký vào phiếu giao hàng và bảng xác nhận khối lượng do nguyên đơn (bên A theo hợp đồng) phát hành được gọi là đại diện của bị đơn (bên B theo hợp đồng), thừa lệnh hợp pháp của bị đơn đến công trình làm nhiệm vụ và bị đơn phải công nhận khối lượng đã ký đó. Do vậy, đại diện bị đơn cho rằng những đơn hàng nguyên đơn xuất mà chưa được thanh toán và người ký nhận không phải là đại diện hợp pháp của bị đơn thì đó không phải là những đơn hàng bị đơn đặt nên không thể buộc bị đơn phải thanh toán cho những đơn hàng đó là không phù hợp.

[3.2] Ông Nguyễn Văn L đại diện bị đơn tại cấp sơ thẩm cho rằng chữ ký của người nhận hàng tại hai phiếu giao nhận hàng ngày 03/8/2019 là chữ ký giả, không phải chữ ký của ông L nhưng không yêu cầu giám định chữ ký. Tuy nhiên, qua xem xét chữ ký và ghi họ tên người nhận hàng tại hai phiếu giao nhận hàng này thể hiện người ký nhận hàng có tên là Nguyễn Văn L1, không phải là Nguyễn Văn L. Như vậy, ông L không phải là người ký nhận hàng nên không có việc giả chữ ký như bị đơn trình bày.

[3.3] Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 123 hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho bị đơn với tổng số tiền 7.327.019.000đ, tất cả đều không có chữ ký của bị đơn (người mua hàng). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Liêu đại diện bị đơn cung cấp cho Tòa án các bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào các quý 1, 2, 3 và 4 năm 2019 để làm thủ tục khấu trừ thuế của bị đơn. Các bảng kê này bị đơn không đóng mộc dấu và ký tên, nhưng qua đối chiếu hóa đơn tại các bảng kê này với 123 hóa đơn do nguyên đơn cung cấp thể hiện bị đơn đã kê khai khớp với về số hóa đơn, ngày tháng xuất hóa đơn và giá trị hàng hóa của 101 trong tổng số 123 hóa đơn nguyên đơn cung cấp. Như vậy, hóa đơn nguyên đơn xuất không có chữ ký của bị đơn không ảnh hưởng đến việc kê khai thuế của bị đơn. Còn lại 22 hóa đơn có tổng giá trị 1.269.003.000đ nguyên đơn xuất vào thời điểm các tháng 6, 7, 8, 9, 10 và 11 năm 2019, tức vào các quý 2, 3 và 4 năm 2019 không có trong bảng kê. Bị đơn cho rằng không nhận được nên cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ. Tại văn bản số 1796/CCTKV-KT2 ngày 17/11/2021, Chi Cục thuế Khu vực Trảng Bom – Thống Nhất cung cấp theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đã bỏ quy định doanh nghiệp phải gửi bảng kê hóa đơn hàng hóa dịch vụ bán ra, mua vào khi lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, do đó không có dữ liệu để cung cấp đối với số hóa đơn giá trị gia tăng theo yêu cầu của Tòa án. Tuy nhiên, đối chiếu giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào bị

đơn kê khai tại Tờ khai thuế giá trị gia tăng các quý 2, 3 và 4 năm 2019 do Chi Cục thuế Khu vực Trảng Bom – Thống Nhất cung cấp kèm theo văn bản số 12/CCTKV-KT2 ngày 12/01/2021 với bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào các quý 2, 3 và 4 năm 2019 do bị đơn cung cấp cho Tòa án nhận thấy bị đơn kê khai với cơ quan thuế giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào với số tiền là 6.140.077.160đ nhưng theo bảng kê cung cấp cho Tòa án hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào do bị đơn cung cấp cho Tòa án chỉ với số tiền là 4.867.520.569đ, thấp hơn 1.272.556.591đ (6.140.077.160đ - 4.867.520.569đ). Như vậy, có cơ sở xác định bảng kê bị đơn cung cấp cho Tòa án chưa kiệt kê đầy đủ hóa đơn có giá trị như kê khai với cơ quan thuế, bị đơn cho rằng không nhận được 22 hóa đơn này nhưng lại không cung cấp hồ sơ thuế để Tòa án xem xét, đánh giá.

[3.4] Trong quá trình giải quyết, bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh không mua số lượng hàng hóa với số tiền theo hóa đơn nguyên đơn cung cấp. Bị đơn cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ xác định số tiền đã thanh toán cho nguyên đơn, thừa nhận còn nợ tiền của nguyên đơn nhưng không xác định được số nợ cụ thể, không có ý kiến phản bác đối với số tiền bị đơn đã thanh toán theo trình bày của nguyên đơn là 6.058.805.000đ. Do vậy, trên cơ sở trình bày và tài liệu chứng cứ về số tiền bị đơn đã thanh toán do nguyên đơn cung cấp, cấp sơ thẩm xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền (7.327.019.000đ - 6.058.805.000đ) = 1.268.214.000đ là có căn cứ.

[3.5] Tại hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc thanh toán quá hạn của bên mua, lãi suất quá hạn sẽ được tính theo lãi suất ngân hàng vào thời điểm hiện tại. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi đối với số nợ gốc theo lãi suất 1.125%/tháng (mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, tương đương 13.5%/năm) là đúng quy định. Do vậy, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[3.6] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất quá hạn kể từ ngày 23/11/2019 đến ngày 28/02/2022 với số tiền 387.597.904đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do thanh toán quá hạn kể từ ngày 18/12/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 28/02/2022 với số tiền 375.708.398đ. Xét việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thời điểm tính tiền lãi và tiền lãi do chậm thanh toán là phù hợp, có lợi cho bị đơn nên chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi chậm thanh toán. Như vậy, số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn gồm tiền mua hàng chưa thanh toán là 1.268.214.000đ, tiền lãi do chậm thanh toán là 375.708.398đ, tổng cộng 1.643.922.398đ.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 61.317.671đ, làm tròn thành 61.317.500đ. Hoàn trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 27.807.000đ.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 2.000.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[5] Về các vấn đề khác:

[5.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn cho rằng có 34 biên bản giao nhận bê tông thể hiện bên bán là Công ty cổ phần siêu thị vật liệu xây dựng T, không phải là nguyên đơn, cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đại diện nguyên đơn giải thích là do sản xuất không kịp số lượng bê tông theo đặt hàng của bị đơn nên có mua bê tông của Công ty cổ phần siêu thị vật liệu xây dựng T để bán lại cho bị đơn. Nhận thấy, tại các biên bản giao nhận khối lượng bê tông có tên công trình đang thi công, bị đơn thừa nhận các công trình theo các biên bản giao nhận này là do bị đơn thi công và bị đơn không có ký hợp đồng với Công ty cổ phần siêu thị vật liệu xây dựng T. Do đó không cần thiết phải đưa Công ty cổ phần siêu thị vật liệu xây dựng T vào tham gia tố tụng.

[5.2] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả lãi suất chậm trả kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nhưng nguyên đơn đồng ý với phần quyết định này nên không xét.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

Áp dụng các Điều 50, 55 và 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn Công ty TNHH bê tông Phúc Lộc P phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần vật liệu xây dựng T số tiền 1.643.922.398đ (Một tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi hai nghìn ba trăm chín mươi tám đồng), trong đó tiền nợ gốc là 1.268.214.000đ (Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng), tiền lãi do chậm thanh toán là 375.708.398đ (Ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm lẻ tám nghìn ba trăm chín mươi tám đồng).

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH bê tông P phải chịu 61.317.500đ (Sáu mươi một triệu ba trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng). Hoàn trả cho Công ty cổ phần vật liệu xây dựng T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.807.000đ (Hai mươi bảy triệu tám trăm lẻ bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0005920 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH bê tông P phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000753 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Công ty TNHH bê tông P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành bản án của Tòa án:

3.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng T, nếu Công ty TNHH Bê Tông P chậm thanh toán khoản tiền trên thì còn phải trả tiền lãi cho Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng T theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3.2. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Trảng Bom;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Hưng